

CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI  
MST :5900 415 863

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán  
Kết thúc ngày 31/03/2013

Pleiku, ngày 19 tháng 4 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.096.461.937.160</b>	<b>1.020.323.690.110</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>2.573.035.401</b>	<b>3.859.907.407</b>
1. Tiền	111		2.573.035.401	3.859.907.407
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>130.914.141.554</b>	<b>131.160.141.554</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	130.914.141.554	131.160.141.554
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>638.926.383.316</b>	<b>537.271.148.076</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		511.702.252.378	405.251.544.445
2. Trả trước cho người bán	132		64.956.789.672	69.452.091.727
3. Các khoản phải thu khác	138	7	65.950.570.599	66.250.741.237
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(3.683.229.333)	(3.683.229.333)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>310.559.588.198</b>	<b>335.981.647.092</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	310.559.588.198	335.981.647.092
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>13.488.788.691</b>	<b>12.050.845.981</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	127.809.767	139.127.557
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.367.121.204	980.161.040
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	9.993.857.720	10.931.557.384
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>927.232.138.201</b>	<b>941.145.027.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>395.460.734.151</b>	<b>387.810.477.585</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.469.612.017	83.966.788.609
- Nguyên giá	222		107.986.186.503	107.986.186.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.516.574.486)	(24.019.397.894)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	43.607.450.918	43.615.598.777
- Nguyên giá	228		43.761.571.270	43.761.571.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(154.120.352)	(145.972.493)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	269.383.671.216	260.228.090.199
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	14	<b>66.720.417.973</b>	<b>66.720.417.973</b>
- Nguyên giá	241		66.720.417.973	66.720.417.973
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>460.470.666.843</b>	<b>481.061.883.249</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	221.043.720.000	217.936.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	28.900.766.000	28.900.766.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	15	229.468.005.872	253.166.222.278
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	16	(18.941.825.029)	(18.941.825.029)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.580.319.234</b>	<b>5.552.248.670</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	4.580.319.234	5.552.248.670
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.023.694.075.361</b>	<b>1.961.468.717.587</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.249.464.291.697</b>	<b>1.187.717.732.122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>854.643.245.352</b>	<b>796.006.484.588</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	18	556.839.278.903	535.861.468.903
2. Phải trả cho người bán	312		118.498.847.030	85.196.128.074
3. Người mua trả tiền trước	313		1.152.324.809	962.205.746
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	13.257.022.017	13.784.627.885
5. Phải trả người lao động	315		1.118.909.460	3.203.525.181
6. Chi phí phải trả	316	20	7.894.824.430	6.398.639.863
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	21	158.670.392.114	153.183.084.347
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(2.788.353.411)	(2.583.195.411)
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>394.821.046.345</b>	<b>391.711.247.534</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333	22	186.199.482	186.199.482
2. Vay và nợ dài hạn	334	23	386.241.881.574	383.078.881.574
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		216.982.685	229.047.509
4. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.175.982.604	8.217.118.969
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>774.229.783.664</b>	<b>773.750.985.465</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>774.229.783.664</b>	<b>773.750.985.465</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	670.851.080.000	670.851.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	49.938.762.000	49.938.762.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	9.391.075.135
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	3.779.471.824
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	40.269.394.705	39.790.596.506
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.023.694.075.361</b>	<b>1.961.468.717.587</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**CHỈ TIÊU** **31/03/2013** **31/12/2012**

Ngoại tệ các loại **USD** **2.217,2** **2.244,8**



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Pleiku, ngày 18 tháng 4 năm 2013

KT. Kế Toán Trưởng

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2013**

Mẫu số B 02 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	91.696.466.691	243.239.930.360	91.696.466.691	243.239.930.360
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03				0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	91.696.466.691	243.239.930.360	91.696.466.691	243.239.930.360
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	79.441.321.616	219.838.184.184	79.441.321.616	219.838.184.184
5.	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>12.255.145.075</b>	<b>23.401.746.176</b>	<b>12.255.145.075</b>	<b>23.401.746.176</b>
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.901.467.579	6.849.426.697	3.901.467.579	6.849.426.697
7.	Chi phí hoạt động tài chính	22	29	12.038.920.476	16.632.798.636	12.038.920.476	16.632.798.636
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.038.920.476	16.632.798.636	12.038.920.476	16.632.798.636
8.	Chi phí bán hàng	24		482.082.813	659.627.045	482.082.813	659.627.045
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.062.517.984	4.018.353.405	3.062.517.984	4.018.353.405
10.	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>573.091.381</b>	<b>8.940.393.787</b>	<b>573.091.381</b>	<b>8.940.393.787</b>
11.	Thu nhập khác	31	30	13.772.530	82.286.818	13.772.530	82.286.818
12.	Chi phí khác	32	31	17.139.808	25.569.786	17.139.808	25.569.786
13.	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-3.367.278</b>	<b>56.717.032</b>	<b>-3.367.278</b>	<b>56.717.032</b>
14.	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>32</b>	<b>569.724.103</b>	<b>8.997.110.819</b>	<b>569.724.103</b>	<b>8.997.110.819</b>
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		102.990.728	1.334.793.374	102.990.728	1.334.793.374
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-12.064.824		-12.064.824	
17.	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>33</b>	<b>478.798.199</b>	<b>7.662.317.445</b>	<b>478.798.199</b>	<b>7.662.317.445</b>

**Tổng Giám Đốc**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
ĐỨC LONG  
GIA LAI  
TP. PLEIKU, TỈNH GIA LAI

Nguyễn Đình Trạc  
Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

KT. Kế Toán Trưởng

Trần Thị Tinh Tú

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán ngày 31/03/2013

Mẫu số B 03 - DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	31/3/2013 VND	31/3/2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	17.322.397.497	215.761.920.716
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(53.853.632.232)	(510.593.376.735)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.965.053.326)	(2.961.855.281)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.649.300.551)	(11.405.097.893)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(125.000.000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	24.351.794.366	204.500.180.448
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(21.559.827.456)	(362.606.261.719)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(44.478.621.702)</b>	<b>(467.304.490.464)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.964.870.674)	(7.361.832.132)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	9.877.139
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(8.831.370.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	24.944.216.406	4.906.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.107.000.000)	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	178.593.964	182.532.898
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>19.050.939.696</b>	<b>(11.094.792.095)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	179.999.550.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.225.810.000	408.835.501.580
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.085.000.000)	(113.744.328.894)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(48.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>24.140.810.000</b>	<b>475.042.722.686</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1.286.872.006)</b>	<b>(3.356.559.873)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.859.907.407	5.150.440.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>2.573.035.401</b>	<b>1.793.880.761</b>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

KT. Kế toán trưởng

Đôn Thị Anh Tú

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/12/2012. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt;; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo; Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung)
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cất tạo dáng và hoàn thiện đá; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mủ coombs; Mua bán phân bón;
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết : Hoạt động tư vấn đầu tư)

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá<sup>7</sup>

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8

### 4.6 Tài sản cố định vô hình

#### Quyền sử dụng đất



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

### **4.7 Các tài sản cố định vô hình khác**

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 – 5

### **4.8 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

### **4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

### **4.11 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

### **4.12 Phân phối lợi nhuận thuần**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### 4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi xuất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%
- Thuế GTGT:
  - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
  - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.267.763.031	1.279.222.800
Tiền gửi ngân hàng	305.272.370	2.580.684.607
<b>Cộng</b>	<b>2.573.035.401</b>	<b>3.859.907.407</b>

## 6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Cho vay ngắn hạn	130.914.141.554	131.160.141.554
- Cao Thế Trung	-	-
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	996.000.000	996.000.000
- Công ty Đầu tư XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	76.005.000.000	76.005.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	22.820.000.000	22.820.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	29.835.000.000	29.835.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	852.440.000
- Các đối tượng khác	405.701.554	651.701.554
<b>Cộng</b>	<b>130.914.141.554</b>	<b>131.160.141.554</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 7. Các khoản phải thu khác

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	764.476.166	533.719.444
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	11.137.059.804	9.581.193.861
Nguyễn Khoa Quyền	-	-
Nguyễn Thị Hương		178.257.378
Nguyễn Văn Hòa		560.000.000
Võ Châu Hoàng	318.460.748	318.460.748
Hồ Minh Thành		187.417.096
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	2.624.158.295	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	26.440.301.640	27.594.337.483
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	16.947.780.745	18.553.854.495
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai		-
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	1.078.033.321	1.044.133.321
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	3.817.130.548	3.757.130.548
Nguyễn Thị Thu Huyền		7.296.801
Nguyễn Thị Út		188.479.822
Các đối tượng khác	2.823.169.332	907.948.271
<b>Cộng</b>	<b>65.950.570.599</b>	<b>66.250.741.237</b>

### 8. Hàng tồn kho

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.466.522.283	80.541.812.281
Công cụ, dụng cụ	17.171.638	17.171.638
Chi phí SXKD dở dang	1.827.332.723	734.350.472
Thành phẩm	3.374.811.002	2.862.081.590
Hàng hóa	43.853.594.822	90.189.784.471
Hàng hóa bất động sản đầu tư	162.020.155.730	161.636.446.640
<b>Cộng</b>	<b>310.559.588.198</b>	<b>335.981.647.092</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	120.671.662	125.361.528
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	7.138.105	13.766.029
<b>Cộng</b>	<b>127.809.767</b>	<b>139.127.557</b>

### 10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	9.993.857.720	10.931.557.384
- Đỗ Thanh	822.278.890	822.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng		-
- Phạm Trung	875.799.732	875.799.732
- Phan Xuân Viên	10.888.899	10.888.899
- Nguyễn Tiến Dũng	2.549.105.005	2.211.543.004
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	769.205.672	724.617.628
- Hồ Minh Thành	21.000.000	2.467.274.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	255.892.050
- Bùi Tịnh	622.612.976	622.612.976
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	199.500.000
- Bùi Quang Ngọc	419.283.000	
- Các cá nhân khác	3.265.198.697	2.558.057.182
Ký quỹ bảo lãnh Cty CP Bất động sản Điện lực miền Trung	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.993.857.720</b>	<b>10.931.557.384</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 11. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	T.bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	85.601.651.221	8.876.966.533	12.993.552.328	514.016.421	107.986.186.503
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>85.601.651.221</b>	<b>8.876.966.533</b>	<b>12.993.552.328</b>	<b>514.016.421</b>	<b>107.986.186.503</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	12.547.855.664	3.172.111.876	7.971.077.779	328.352.575	24.019.397.894
Khấu hao trong năm	915.449.946	243.759.741	301.900.974	36.065.931	1.497.176.592
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.463.305.610</b>	<b>3.415.871.617</b>	<b>8.272.978.753</b>	<b>364.418.506</b>	<b>25.516.574.486</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	73.053.795.557	5.704.854.657	5.022.474.549	185.663.846	83.966.788.609
Số cuối năm	72.138.345.611	5.461.094.916	4.720.573.575	149.597.915	82.469.612.017

### 12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	256.340.000	43.761.571.270
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>43.505.231.270</b>	<b>256.340.000</b>	<b>43.761.571.270</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	145.972.493	145.972.493
Khấu hao trong năm	-	8.147.859	8.147.859
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>154.120.352</b>	<b>154.120.352</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	43.505.231.270	110.367.507	43.615.598.777
Số cuối năm	43.505.231.270	102.219.648	43.607.450.918

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.411.466.124	12.411.466.124
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	-	-
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ	-	-
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	88.888.068.694	85.878.639.445
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LơKu, Kbang, Gia Lai -20 ha	541.556.242	541.556.242
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	101.827.643.525	98.044.736.601
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	10.009.048.773	9.892.971.144
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	33.978.873.395	32.851.902.725
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
DA BOT quốc lộ 14	6.377.640.733	6.309.753.373
Mỏ chì kẽm Chư mố -Azunpa	9.476.132.187	8.425.368.456
Trồng rừng cao su 980 ha Chưbứ	2.441.029.316	2.441.029.316
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	694.011.429	693.711.429
Mỏ đá bazan trụ Kông Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	618.888.861	617.643.407
Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 ha	233.657.650	233.657.650
Mỏ đá bazan, Xã IaBlu, Chư Puh, Gia Lai	409.671.399	409.671.399
Mỏ đá bazan, Chư Don, Chư Puh, Gia Lai	50.480.000	50.480.000
Các công trình xây dựng khác	974.240.022	974.240.022
<b>Cộng</b>	<b>269.383.671.216</b>	<b>260.228.090.199</b>

14. **Bất động sản đầu tư:** Là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh

### 15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>221.043.720.000</b>	<b>217.936.720.000</b>
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (ii)	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL (ii)	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	-	-
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	-	-
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7.184.610.000	7.184.610.000

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	33.420.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	6.667.000.000	6.667.000.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL (ii)	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.664.200.000	26.664.200.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	-	-
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	-
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	54.164.000.000	51.057.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	30.031.800.000	30.031.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>28.900.766.000</b>	<b>28.900.766.000</b>
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	8.900.766.000
- Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>229.468.005.872</b>	<b>253.166.222.278</b>
- Góp vốn vào Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	968.000.000	968.000.000
- Góp vốn Cty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên (ii)	38.500.000.000	38.500.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Cho vay Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	119.340.000.000	119.340.000.000
- Cho vay Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	47.883.634.291	47.883.634.291
- Cho vay DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	6.976.371.581	6.976.371.581
- Cho các cá nhân vay	9.000.000.000	32.698.216.406
<b>Cộng</b>	<b>479.412.491.872</b>	<b>500.003.708.278</b>

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty con</b>	<b>(17.618.288.574)</b>	<b>(17.618.288.574)</b>
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	-
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(3.523.785.373)	(3.523.785.373)
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	(30.132.926)	(30.132.926)
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(6.667.000.000)	(6.667.000.000)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	(423.543.383)
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(6.088.722.834)	(6.088.722.834)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(198.456.147)	(198.456.147)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	(686.647.911)	(686.647.911)
<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Các Công ty liên kết</b>	<b>(335.954.552)</b>	<b>(335.954.552)</b>
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	(335.954.552)	(335.954.552)



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn khác</b>	<b>(987.581.903)</b>	<b>(987.581.903)</b>
<i>Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL</i>	(19.581.903)	(19.581.903)
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên</i>	(968.000.000)	(968.000.000)
<i>Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn</i>	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>(18.941.825.029)</u></b>	<b><u>(18.941.825.029)</u></b>

### 17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.179.333.997	1.597.403.582
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	415.191.478	86.134.665
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyền	2.985.793.759	3.868.710.423
<b>Cộng</b>	<b><u>4.580.319.234</u></b>	<b><u>5.552.248.670</u></b>

### 18. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	423.935.990.903	402.958.180.903
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	41.390.000.000	41.240.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	370.910.990.903	347.083.180.903
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.635.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	-	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	104.914.288.000	104.914.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	5.714.288.000	5.714.288.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM	99.200.000.000	99.200.000.000
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	27.989.000.000	27.989.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>556.839.278.903</u></b>	<b><u>535.861.468.903</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.797.333.916	3.991.650.512
Thuế thu nhập cá nhân	292.287.142	268.567.142
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.427.529.459	6.449.538.731
Thuế tài nguyên	628.350.000	753.350.000
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.111.521.500	2.321.521.500
<b>Cộng</b>	<b>13.257.022.017</b>	<b>13.784.627.885</b>

### 20. Chi phí phải trả

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	7.894.824.430	6.398.639.863
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	3.638.570.000	2.728.927.500
- Lãi dự trả	4.256.254.430	3.669.712.363
<b>Cộng</b>	<b>7.894.824.430</b>	<b>6.398.639.863</b>

### 21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	790.062.582	779.052.332
Bảo hiểm thất nghiệp	58.249.901	68.350.901
Cổ tức phải trả	771.087.955	771.087.955
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.050.991.676	151.564.593.159
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	17.680.242.594	17.070.029.295
- Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	2.338.714.260	2.418.714.260

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Công ty CP Xây dựng Giao Thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	57.750.680.126	58.387.077.876
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	657.009.644	287.261.644
- Công ty CP DV Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.060.084.100	973.111.600
- Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đăk Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng ĐLGL	1.530.282.702	1.577.852.704
- Tổng Công ty Xây dựng Điện Việt Nam	200.000.000	200.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	200.000.000	200.000.000
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	500.000.000
- Phạm Thanh Phương	210.000.000	1.169.000.000
- Dương Thị Bích Thảo	5.514.225	470.476.286
- Bùi Thị Bồ	125.000.000	125.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	48.152.907.966	41.619.381.115
- Lãi vay phải trả trái phiếu chuyển đổi	16.817.781.342	16.951.076.992
- Các đối tượng khác	746.526.462	539.363.132
<b>Cộng</b>	<b>158.670.392.114</b>	<b>153.183.084.347</b>

### 22. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	186.199.482	186.199.482
<b>Cộng</b>	<b>186.199.482</b>	<b>186.199.482</b>

### 23. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay dài hạn	386.241.881.574	383.078.881.574
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	63.783.000.000	62.130.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	154.330.269.574	152.780.269.574
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	19.328.612.000	19.328.612.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN TP HCM (i.4)	148.800.000.000	148.840.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>386.241.881.574</b>	<b>383.078.881.574</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	7.946.891.699
Doanh thu cho thuê cây xăng	229.090.905	257.727.270
Doanh thu cho thuê mặt bằng		12.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>8.175.982.604</u></b>	<b><u>8.217.118.969</u></b>

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### a Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2012	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818
Tăng trong năm	318.744.000.000	46.496.050.000			6.653.761.688
Giảm trong năm	-				
Số dư tại 31/12/2012	<u>670.851.080.000</u>	<u>49.938.762.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>39.790.596.506</u>
Số dư tại 01/01/2013	670.851.080.000	49.938.762.000	9.391.075.135	3.779.471.824	39.790.596.506
Tăng trong năm			-	-	478.798.199
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2013	<u>670.851.080.000</u>	<u>49.938.762.000</u>	<u>9.391.075.135</u>	<u>3.779.471.824</u>	<u>40.269.394.705</u>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### b. Cổ phiếu

	31/03/2013	31/12/2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu thường	67.085.108	35.210.708
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

### c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2013	31/12/2012
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	39.790.596.506	33.136.834.818
Lợi nhuận sau thuế TNDN	478.798.199	6.653.761.688
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-
+ Quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận	-	-
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ	-	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>40.269.394.705</b>	<b>39.790.596.506</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>91.696.466.691</b>	<b>243.239.930.360</b>
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	34.459.010.555	65.176.319.654
- Doanh thu bán phân bón	53.830.000.000	157.713.333.332
- Doanh thu công trình xây dựng		16.931.252.174
- Doanh thu cho thuê tài sản	2.003.191.133	3.035.913.686
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.404.265.003	383.111.514
<b>Các khoản giảm trừ</b>		-
- Hàng bán bị trả lại		-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>91.696.466.691</b>	<b>243.239.930.360</b>

Trong quý 1/2013 doanh thu ngành gỗ giảm 47% so với quý 1/2012 và doanh thu ngành phân bón giảm 66% so với cùng kỳ năm ngoái và không phát sinh doanh thu ngành xây dựng. Đây là nguyên nhân dẫn đến doanh thu quý 1/2013 giảm 151,54 tỷ tương đương giảm 62% so với cùng kỳ của năm ngoái.

### 27. Giá vốn hàng bán

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	24.400.387.975	50.891.152.187
Giá vốn bán phân bón	53.783.615.768	157.544.285.715
Giá vốn công trình xây dựng		10.158.751.304
Giá vốn hoạt động khai thác đá		
Giá vốn bán căn hộ		-
Giá vốn cho thuê tài sản	654.084.028	1.131.701.198
Giá vốn bán hàng hóa		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	603.233.845	112.293.780
<b>Cộng</b>	<b>79.441.321.616</b>	<b>219.838.184.184</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Doanh thu quý 1/2013 giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm theo. Cụ thể giá vốn giảm 140,4 tỷ đồng tương đương giảm 63,8 % so với quý 1/2012.

### 28. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.726.566.568	2.800.418.655
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11	932
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		365.500.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	174.901.000	3.683.507.110
<b>Cộng</b>	<b>3.901.467.579</b>	<b>6.849.426.697</b>

Trong quý 1/2013 công ty không nhận được khoản lợi nhuận được chia từ các công ty con và công ty liên kết. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu hoạt động tài chính giảm 2,948 tỷ đồng tương đương giảm 43% so với quý 1/2012

### 29. Chi phí hoạt động tài chính

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.129.277.976	9.668.866.166
Lãi trái phiếu	909.642.500	6.935.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi thuê tài chính		28.432.470
<b>Cộng</b>	<b>12.038.920.476</b>	<b>16.632.798.636</b>

Trong quý 1/2013 do trái phiếu chuyển đổi trước hạn nên số lãi trái phiếu ghi nhận giảm 87% so với quý 1/2012 dẫn đến chi phí hoạt động tài chính giảm 4,593 tỷ tương đương giảm 27% so với quý 1/2012

### 30. Thu nhập khác

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		10.000.000
Tiền điện, phí quản lý	13.772.530	
Bán lịch		72.286.818
<b>Cộng</b>	<b>13.772.530</b>	<b>82.286.818</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí khác

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	17.139.808	25.569.786
<b>Cộng</b>	<b>17.139.808</b>	<b>25.569.786</b>

### 32. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>569.724.103</b>	<b>8.997.110.819</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN</b>	<b>(157.761.192)</b>	<b>(3.657.937.324)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	17.139.808	25.569.786
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	-	-
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	17.139.808	25.569.786
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	174.901.000	3.683.507.110
+ Cổ tức nhận được	174.901.000	3.683.507.110
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	411.962.911	5.339.173.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp	102.990.728	1.334.793.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	102.990.728	1.334.793.374
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(12.064.824)	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>478.798.199</b>	<b>7.662.317.445</b>

Do các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp giảm còn 478 triệu đồng tương đương giảm 93,76 % so với quý 1/2012 .



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	478.798.199	7.662.317.445
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	478.798.199	7.662.317.445
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	67.085.108	35.210.708
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	<u>7</u>	<u>218</u>

### 34. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	31/03/2013	31/03/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.241.244.943	10.007.575.684
Chi phí nhân công	966.262.892	2.271.394.869
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.473.039.480	1.442.903.382
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.701.005	507.368.774
Chi phí khác bằng tiền	1.487.084.169	2.614.526.008
<b>Cộng</b>	<u><b>12.266.332.489</b></u>	<u><b>16.843.768.717</b></u>

### 35. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### Quản lý rủi ro về lãi suất

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

### Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

<b>31/03/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	528.850.278.903	386.241.881.574	915.092.160.477
Trái phiếu chuyển đổi	27.989.000.000	-	27.989.000.000
Phải trả người bán	118.498.847.030	-	118.498.847.030
Chi phí phải trả	7.894.824.430	-	7.894.824.430
Phải trả khác	157.822.079.631	186.199.482	158.008.279.113
<b>Cộng</b>	<b>841.055.029.994</b>	<b>386.428.081.056</b>	<b>1.227.483.111.050</b>

<b>31/12/2012</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Các khoản vay và nợ	535.861.468.903	383.078.881.574	918.940.350.477
Trái phiếu chuyển đổi	-	-	-
Phải trả người bán	85.196.128.074	-	85.196.128.074
Chi phí phải trả	6.398.639.863	-	6.398.639.863
Phải trả khác	152.335.681.114	-	152.335.681.114
<b>Cộng</b>	<b>779.791.917.954</b>	<b>383.078.881.574</b>	<b>1.162.870.799.528</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng Giám Đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31/03/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.573.035.401	-	2.573.035.401
Phải thu khách hàng	508.019.023.045	-	508.019.023.045
Đầu tư tài chính	130.914.141.554	228.480.423.969	359.394.565.523
Phải thu khác	65.950.570.599	-	65.950.570.599
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>707.456.770.599</b>	<b>228.480.423.969</b>	<b>935.937.194.568</b>

  

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.859.907.407	-	3.859.907.407
Phải thu khách hàng	405.251.544.445	-	405.251.544.445
Đầu tư tài chính	131.160.141.554	253.166.222.278	384.326.363.832
Phải thu khác	63.773.180.826	-	63.773.180.826
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>604.044.774.232</b>	<b>253.166.222.278</b>	<b>857.210.996.510</b>

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	TK	Quý 1/2013 VND	Năm 2012 VND
	<b>Doanh thu bán hàng hóa và Cung cấp dịch vụ</b>			
<b>-Các Công ty thành viên</b>			<b>1.853.389.848</b>	<b>8.033.527.928</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	511		179.480.811
	Bán lịch, dịch vụ	711		17.340.909
	Thuê tài sản	511	337.064.754	1.348.259.016
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d. vụ	511	136.140.000	544.560.000
	Bán lịch, dịch vụ	711		19.818.182
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	711		2.873.636
	Bán lịch	711		2.526.818
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ	511		743.182
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Lịch	711		9.909.091
	Thuê Tài sản	511	1.380.185.094	5.905.539.010
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lịch	711		2.477.273

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<b>- Các công ty liên kết</b>			<b>- 248.780.912.021</b>
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Gỗ các loại	511	248.780.912.021
	Bán lịch	711	792.727
<b>- Các công ty Đầu tư</b>			
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	Lịch	711	4.905.000
	Thuê Tài sản	511	30.545.454
	Bán đá	511	32.640.212.000
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Lịch	711	990.909
	Thuê Tài sản	511	409.090.905
	<b>Mua hàng, nhận dịch vụ</b>		
<b>- Các công ty thành viên</b>			
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê Tài sản	642	1.510.743.144
	Sản phẩm từ gỗ	642	25.363.636
	Sản phẩm từ gỗ	2421	5.636.364
	Mua vật tư	642	19.516.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	641	155.035.455
	Thi công hội sở	241	6.333.111.818
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	241	647.272.728
<b>- Các công ty liên kết</b>			<b>- 49.231.702.625</b>
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Mua đá	156	49.231.702.625
	<b>Giao dịch khác</b>		
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	515	4.093.495.942
Công ty Vệ Sĩ Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức nhận được	515	174.901.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Giao Thông Gia Lai	Cổ tức nhận được	515	177.660.000
			<b>Năm 2013</b>
			<b>Năm 2012</b>
			<b>VND</b>
			<b>VND</b>

<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>129.805.456.042</b>	<b>139.120.119.455</b>
<b>- Các công ty thành viên</b>	<b>2.498.609.687</b>	<b>1.570.273.100</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	275.187.400	129.706.531
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	23.033.334	23.033.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	2.036.743.001	938.517.398
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	-	315.059.883
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	86.880.658	86.880.658
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	76.765.294	76.765.294

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	-	310.002
<b>- Các công ty liên kết</b>	<b>93.652.613.160</b>	<b>101.195.613.160</b>
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	93.652.613.160	101.195.613.160
<b>- Các công ty Đầu tư</b>	<b>33.654.233.195</b>	<b>36.354.233.195</b>
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	33.204.233.200	35.904.233.200
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	449.999.995	449.999.995
<b>Phải trả người bán</b>	<b>(2.974.169.365)</b>	<b>(2.022.601.300)</b>
<b>- Các công ty thành viên</b>	<b>5.280.000</b>	<b>5.280.000</b>
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000	5.280.000
<b>- Các công ty liên kết</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên		
<b>- Các công ty Đầu tư</b>	<b>(2.979.449.365)</b>	<b>(2.027.881.300)</b>
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	(479.165.465)	
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	(2.733.283.900)	(2.260.881.300)
Công ty CP Xây dựng Nam Nguyên	233.000.000	233.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>49.728.724.228</b>	<b>60.692.783.251</b>
<b>- Các công ty thành viên</b>	<b>28.963.812.935</b>	<b>38.381.798.208</b>
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	2.624.158.295	2.508.588.295
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	26.440.301.640	27.594.337.483
Công ty CP Xây dựng Giao Thông Gia Lai	8.923.000	8.923.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	150.066.000	8.269.949.430
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát		
<b>- Các công ty liên kết</b>	<b>16.947.780.745</b>	<b>18.553.854.495</b>
Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	16.947.780.745	18.553.854.495
<b>- Các công ty Đầu tư</b>	<b>3.817.130.548</b>	<b>3.757.130.548</b>
Công ty TNHH Đức Sang Gia Lai	3.817.130.548	3.757.130.548
<b>Phải trả khác</b>	<b>85.099.761.681</b>	<b>84.801.795.634</b>
<b>- Các công ty thành viên</b>	<b>82.761.047.421</b>	<b>82.383.081.374</b>
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.900.000.000	2.900.000.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	17.680.242.594	17.070.029.295
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.176.248.255	1.176.248.255
Công ty TNHH ĐT XD và CĐ Phước Hoàng Long	57.750.680.126	58.387.077.876
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	657.009.644	287.261.644
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	1.060.084.100	973.111.600
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	1.530.282.702	1.577.852.704

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	8.500.000	11.500.000	
<b>- Các công ty Đầu tư</b>	<b>2.338.714.260</b>	<b>2.418.714.260</b>	
Công ty CP khoáng sản luyện kim Tây Nguyên	2.338.714.260	2.418.714.260	
<b>Tạm ứng</b>	<b>5.027.278.198</b>	<b>4.584.918.941</b>	
Ông Nguyễn Đình Trạc	769.205.672	724.617.628	
Ông Đỗ Thanh	822.278.890	822.278.890	
Ông Phạm Trung	875.799.732	815.590.520	
Ông Phan Xuân Viên	10.888.899	10.888.899	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.549.105.005	2.211.543.004	
<b>Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác</b>	<b>296.736.074.291</b>	<b>296.736.074.291</b>	
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	852.440.000	852.440.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	29.835.000.000	29.835.000.000
	Cho vay dài hạn	119.340.000.000	119.340.000.000
Công ty TNHH ĐT XD và CD Phước Hoàng Long	Cho vay ngắn hạn	76.005.000.000	76.005.000.000
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Cho vay ngắn hạn	22.820.000.000	22.820.000.000
Công ty CP ĐT PT DV CT Công cộng ĐLGL	Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	47.883.634.291	47.883.634.291

### 33. Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ tài chính.



**Tổng Giám Đốc**

**Nguyễn Đình Trạc**

Gia Lai, ngày 18 tháng 04 năm 2013

**KT. Kế Toán Trưởng**

**Trần Thị Tinh Tú**